

CTY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAVICO

¹⁸²³
Số: /BGT- KTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long Xuyên, ngày 02 tháng 11 năm 2010

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 52.110
	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: Công ty Cổ phần Nam Việt (Mã chứng khoán ANV). Do nhầm lẫn chúng tôi đã gửi cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh báo cáo tài chính quý III/2010 của công ty mẹ (Cty CP Nam Việt) theo mẫu báo cáo của quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh cho đăng lại báo cáo mới của chúng tôi theo mẫu Thông tư 09/2010/TT-BTC Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT

KT Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhứt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chưa hợp nhất

Quý 03-2010

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		298,935,873,998	480,199,798,042	979,123,102,446	1,341,761,869,839
2. Các khoản giảm trừ	02		4,692,823,360	3,286,745,425	9,969,020,056	23,026,522,437
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	294,243,050,638	476,913,052,617	969,154,082,390	1,318,735,347,402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	279,985,994,313	490,567,898,584	922,784,835,661	1,423,473,136,758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,257,056,325	(13,654,845,967)	46,369,246,729	(104,737,789,356)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19,215,265,417	23,381,691,054	68,679,892,223	80,160,732,629
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,110,808,698	6,555,415,976	27,238,343,113	31,190,743,618
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		5,978,530,919	6,507,362,649	23,141,574,929	30,080,399,607
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	23,472,208,118	28,335,367,444	81,162,150,968	90,519,802,032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,141,494,381	6,150,770,820	17,174,718,059	18,336,236,856
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22 - 24 - 25)]	30		(1,252,189,455)	(31,314,709,153)	(10,526,073,188)	(164,623,839,233)
11. Thu nhập khác	31		198,435,980	2,212,531,824	2,016,306,203	2,772,091,534
12. Chi phí khác	32		524,820,596	1,161,721,972	877,007,912	1,282,506,714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(326,384,616)	1,050,809,852	1,139,298,291	1,489,584,820
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,578,574,071)	(30,263,899,301)	(9,386,774,897)	(163,134,254,413)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					134,272,720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		(1,578,574,071)	(30,263,899,301)	(9,386,774,897)	(163,268,527,133)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-

Người lập biểu

Trần Thị Quý

Kế toán trưởng

Dương Minh Phong

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

10

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhất

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03/2010

(Chưa hợp nhất)

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,155,220,317,336	1,435,651,729,398
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(889,016,860,159)	(972,965,478,575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42,567,539,935)	(35,482,908,543)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(24,769,955,521)	(27,651,606,275)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(40,964,544)	(2,934,438,084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,960,055,779,615	2,729,449,516,318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,965,595,821,435)	(2,630,556,938,045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		193,284,955,357	495,509,876,194
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(625,747,040)	(3,182,522,650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(178,426,226,610)	(393,237,969,070)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45,674,683,721	290,660,922,432
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,429,893,184)	(57,411,913,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	64,280,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,580,361,046	7,952,950,356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(137,226,822,067)	(90,938,032,432)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		830,245,079,577	1,573,895,294,700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,004,828,614,879)	(2,036,901,041,667)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,255,747,500)	(12,166,548,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(209,839,282,802)	(475,172,295,767)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(153,781,149,512)	(70,600,452,005)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		182,150,410,080	88,964,991,680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,086,937,997)	1,729,570,866
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.01	26,282,322,571	20,094,110,541

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

W Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Quý

Dương Minh Phong

Nguyễn Duy Nhật

